

Số: 81/2019/CIAS
V/v Báo cáo tài chính năm 2018
đã được kiểm toán

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 3 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông LÝ QUỐC TRUNG

Chức vụ: Phó Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lý Quốc Trung

Báo cáo Tài chính Riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-34

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 01/11/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2018
Ông Lê Minh Lâm	Phó Giám đốc	
Ông Lý Quốc Trung	Phó Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Trương Minh Hoàng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Số: 110319.002/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 11 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Đỗ Thị Hồng Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		86.222.256.747	168.254.936.933
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	27.987.070.622	102.619.748.257
111	1. Tiền		7.987.070.622	22.619.748.257
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	80.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.450.679.808	22.074.454.779
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.158.593.632	2.437.070.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.155.470.588	238.277.100
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	43.000.000.000	18.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.136.615.588	899.106.685
140	III. Hàng tồn kho	8	2.787.716.639	42.768.916.141
141	1. Hàng tồn kho		2.787.716.639	42.768.916.141
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.996.789.678	791.817.756
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.467.039.791	630.800.434
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		235.318.714	161.017.322
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	294.431.173	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		189.684.144.256	187.871.514.165
220	I. Tài sản cố định		17.112.977.460	20.820.959.094
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.975.277.456	20.756.792.433
222	- Nguyên giá		24.367.674.130	27.167.408.159
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.392.396.674)	(6.410.615.726)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	137.700.004	64.166.661
228	- Nguyên giá		423.200.000	286.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(285.499.996)	(222.233.339)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.818.957.880	1.475.088.062
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.818.957.880	1.475.088.062
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	163.645.568.198	162.927.453.182
251	1. Đầu tư vào công ty con		114.680.000.000	114.680.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(34.431.802)	(752.546.818)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		7.106.640.718	2.648.013.827
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	7.106.640.718	2.648.013.827
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		275.906.401.003	356.126.451.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		27.942.706.039	120.681.060.263
310	I. Nợ ngắn hạn		13.592.152.485	92.760.429.547
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	7.956.823.914	80.750.925.103
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.851.006	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	353.214.851	2.487.239.344
314	4. Phải trả người lao động		1.953.644.336	7.655.814.463
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.832.703.460	893.603.782
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	820.060.970	510.141.624
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		664.853.948	462.705.231
330	II. Nợ dài hạn		14.350.553.554	27.920.630.716
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	30.000.000	30.000.000
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	18	14.320.553.554	27.890.630.716
400	B. NGUỒN VỐN		247.963.694.964	235.445.390.835
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	247.963.694.964	235.445.390.835
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		110.999.820.000	80.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.999.820.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		84.877.337.994	84.272.264.600
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.319.333.390	2.007.406.784
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.206.579.018	64.605.094.889
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.425.818.680	18.710.529.154
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.780.760.338	45.894.565.735
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		275.906.401.003	356.126.451.098

ngdukt
Nguyễn Đình Việt
Người lập

AE
Đỗ Hữu Ánh Liên
Kế toán trưởng



Minh Hoàng
Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 03 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	157.067.450.390	328.684.735.073
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	367.656	717.158.713
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	157.067.082.734	327.967.576.360
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	118.032.018.167	246.910.942.495
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		39.035.064.567	81.056.633.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.411.628.382	3.688.536.565
22	7. Chi phí tài chính	24	2.768.727.899	(2.709.849.730)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.150.000.000	100.000.000
25	8. Chi phí bán hàng	25	8.610.890.609	13.365.809.048
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.482.586.452	15.460.254.213
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.584.487.989	58.628.956.899
31	11. Thu nhập khác		374.032.145	113.720.901
32	12. Chi phí khác		187.190.969	1.227.564.612
40	13. Lợi nhuận khác		186.841.176	(1.113.843.711)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.771.329.165	57.515.113.188
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	3.990.568.827	11.620.547.453
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>15.780.760.338</u>	<u>45.894.565.735</u>


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Đỗ Hữu Ánh Liên
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ
CAM RANH
TRUNG ƯƠNG
KHÁNH HÒA


Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.771.329.165	57.515.113.188
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.372.155.704	3.111.074.173
03	Các khoản dự phòng		(718.115.016)	(2.842.040.268)
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(166.608)	(314.346.713)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(4.494.232.896)	(927.819.469)
06	Chi phí lãi vay		1.150.000.000	100.000.000
07	Các khoản điều chỉnh khác		1.429.922.838	-
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.510.893.187	56.641.980.911
09	(Tăng) các khoản phải thu		(2.811.897.578)	(66.676.862)
10	Giảm hàng tồn kho		39.981.199.502	5.763.892.780
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(78.203.645.520)	12.771.889.628
12	(Tăng) chi phí trả trước		(6.294.866.248)	(1.089.899.612)
14	Tiền lãi vay đã trả		(611.570.000)	-
15	Thuế TNDN đã nộp		(6.757.364.459)	(10.321.085.330)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.340.307.492)	(338.305.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.527.558.608)	63.361.796.515
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.882.758.789)	(5.500.371.197)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		1.043.181.816	1.497.269.746
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.500.000.000)	(18.500.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(129.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	16.320.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.187.137.138	3.116.726.731
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.152.439.835)	(132.066.374.720)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	98.424.661.384
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	27.886.193.216
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.952.845.800)	(6.279.704.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.952.845.800)	120.031.149.750
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(74.632.844.243)	51.326.571.545
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		102.619.748.257	51.301.735.807
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		166.608	(8.559.095)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>27.987.070.622</u>	<u>102.619.748.257</u>



Nguyễn Đình Việt
Người lập



Đỗ Hữu Ánh Liên
Kế toán trưởng



Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 01/11/2018.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ tháng 6/2018, Công ty không còn tiếp tục hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế tại Nhà ga T1 – Sân bay Quốc tế Cam Ranh. Theo đó, doanh thu và giá vốn hoạt động bán hàng miễn thuế năm 2018 giảm mạnh so với năm 2017 (Thuyết minh 21, 22), các số dư liên quan tới hoạt động này tại 31/12/2018 như hàng tồn kho (Thuyết minh 8), công nợ phải trả người bán (Thuyết minh 15) cũng giảm mạnh so với tại 01/01/2018.

Cấu trúc Công ty

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Chu Lai (i)	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Phù Cát (ii)	Sân bay Phù Cát, Xã Cát Tân, Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh Công ty Cổ phần	Nhà kiểm soát liên ngành Cửa	Dịch vụ thương mại, bán

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Lào Cai (iii)	khẩu Quốc tế đường bộ số II – Kim Thành, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.	hàng miễn thuế

- (i) Thành lập tháng 1/2018.
- (ii) Thành lập tháng 4/2018.
- (iii) Thành lập tháng 10/2018.

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí²¹ liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XD CB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XD CB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Trong đó, Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên

khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	940.164.542	3.249.405.886
Tiền gửi ngân hàng	7.046.906.080	19.370.342.371
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	80.000.000.000
	27.987.070.622	102.619.748.257

(*) Các khoản tương đương tiền tại 31/12/2018 là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Khánh Hòa với lãi suất từ 5,2% đến 5,5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
TCT Hàng không Việt Nam-CTCP-Vietnam Airlines khu vực miền Trung	997.043.000	-	1.055.951.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	406.555.000	-	353.155.700	-
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	221.174.000	-	231.583.886	-
Khác	533.821.632	-	796.380.408	-
	2.158.593.632	-	2.437.070.994	-
b) Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	406.555.000	-	353.155.700	-

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP XNK Hàng hóa Nội Bài	3.009.943.000	-	-	-
Công ty TNHH Ninh Cát	231.824.340	-	-	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Dịch vụ ĐTXD Sao Việt	85.800.000	-	85.800.000	-
Khác	827.903.248	-	152.477.100	-
	4.155.470.588	-	238.277.100	-

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (i)	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (ii)	20.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (iii)	4.500.000.000	-	-	-
	43.000.000.000	-	18.500.000.000	-

(i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/AGS-CIAS ngày 28/04/2017, và Phụ lục số 02 ngày 06/11/2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 7,00%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS ngày 10/10/2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành, thời hạn cho vay là 06 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

(iii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/CATC-CIAS/2018 ngày 13/12/2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh, thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất cho vay 7,00%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo số dư lớn				
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	55.232.876	-	62.019.445	-
Lãi dự thu tiền cho vay	246.986.301	-	111.513.889	-
Tạm ứng thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	720.000.000	-	372.600.000	-
Tạm ứng nhân viên	202.046.600	-	52.885.750	-
Ký cược ký quỹ	1.788.505.683	-	300.000.000	-
BHXH	73.381.960	-	-	-
Khác	50.462.168	-	87.601	-
	3.136.615.588	-	899.106.685	-
b) Trong đó, phải thu khác bên liên quan				
(Thuyết minh số 32)	846.383.561	-	484.113.889	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	154,836,473	-	70,228,722	-
Công cụ, dụng cụ	162,546,389	-	22,098,660	-
Hàng hóa	2,470,333,777	-	42,676,588,759	-
	2,787,716,639	-	42,768,916,141	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng văn phòng	67.385.467	101.830.455
Chi phí bảo hiểm xe	96.974.953	62.651.535
Chi phí thuê vị trí	641.920.000	238.825.877
Chi phí cải tạo, công cụ dụng cụ xuất dùng cho quầy mỹ nghệ, nhà hàng (*)	1.660.759.371	71.030.522
Khác	-	156.462.045
	2.467.039.791	630.800.434
Dài hạn		
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café (*)	6.134.407.690	427.824.700
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ văn phòng	58.490.869	319.702.000
Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe	488.054.050	689.943.182
Chi phí sửa chữa, trang trí phòng thương gia	83.327.407	346.465.807
Chi phí khác	342.360.702	864.078.138
	7.106.640.718	2.648.013.827

(*) Trong năm, Công ty mở thêm các quầy hàng tại Nhà ga T2 – sân bay Cam Ranh, sân bay Phù Cát và sân bay Chu Lai.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	12.684.072.375	2.110.064.546	12.130.130.328	243.140.910	27.167.408.159
Tăng trong kỳ	-	120.000.000	131.115.971	141.030.000	392.145.971
Thanh lý	-	(85.000.000)	(3.106.880.000)	-	(3.191.880.000)
Tại ngày 31/12/2018	12.684.072.375	2.145.064.546	9.154.366.299	384.170.910	24.367.674.130
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	2.083.738.934	595.616.105	3.510.125.341	221.135.346	6.410.615.726
Khấu hao trong kỳ	1.317.201.426	453.975.730	1.502.591.063	35.120.828	3.308.889.047
Thanh lý	-	(63.293.008)	(2.263.815.091)	-	(2.327.108.099)
Tại ngày 31/12/2018	3.400.940.360	986.298.827	2.748.901.313	256.256.174	7.392.396.674
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	10.600.333.441	1.514.448.441	8.620.004.987	22.005.564	20.756.792.433
Tại ngày 31/12/2018	9.283.132.015	1.158.765.719	6.405.464.986	127.914.736	16.975.277.456

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.194.685.436 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	286.400.000	286.400.000
Tăng trong năm	136.800.000	136.800.000
Tại ngày 31/12/2018	423.200.000	423.200.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	222.233.339	222.233.339
Khấu hao trong năm	63.266.657	63.266.657
Tại ngày 31/12/2018	285.499.996	285.499.996
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	64.166.661	64.166.661
Tại ngày 31/12/2018	137.700.004	137.700.004

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh – Công trình đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	(34.431.802)	30.000.000.000	(205.053.403)
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	34.680.000.000	-	34.680.000.000	(547.493.415)
	114.680.000.000	(34.431.802)	114.680.000.000	(752.546.818)
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa. Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	51%	75% (*)
Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa. Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa. Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%	100%

(*) Bao gồm 24% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty con CATC – cổ đông chiếm 24% vốn của AGS.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ thương mại, du lịch	49%

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi trái phiếu phải trả	638.430.000	100.000.000
Chi phí quản lý điều hành	-	699.595.884
Chi phí thuê mặt bằng	1.075.439.975	-
Trích trước chi phí văn phòng	18.833.485	-
Khác	100.000.000	94.007.898
	<u>1.832.703.460</u>	<u>893.603.782</u>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn:				
IPP GROUP (S) PTE.LTD	-	-	73.913.041.931	73.913.041.931
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	1.284.072.766	1.284.072.766	1.528.978.240	1.528.978.240
Công ty Cổ phần XD và Thương mại Tấn Sang	1.022.685.541	1.022.685.541	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Đại Nguyên	1.170.751.468	1.170.751.468	73.028.286	73.028.286
Khác	4.479.314.139	4.479.314.139	5.235.876.646	5.235.876.646
	7.956.823.914	7.956.823.914	80.750.925.103	80.750.925.103

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.008.862.937	2.224.990.459	-	216.127.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.356.034.987	6.757.364.459	4.106.898.299	294.431.173	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	131.204.357	1.293.112.646	1.298.995.618	-	137.087.329
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	24.523.200	24.523.200	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	2.487.239.344	10.087.863.242	7.659.407.576	294.431.173	353.214.851

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chia cổ tức	59.838.600	12.684.400
Kinh phí công đoàn	463.273.477	444.120.892
Bảo hiểm xã hội	-	431.920
Bảo hiểm thất nghiệp	7.615.760	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	289.333.133	52.904.412
	820.060.970	510.141.624
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

18. Trái phiếu chuyển đổi

Ngày 23/10/2017, Công ty đã phát hành 300.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- ▶ Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.
- ▶ Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
- ▶ Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng số tiền thu được là 30 tỷ VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 106.500.000 VND.
- ▶ Thời hạn trái phiếu: 02 năm (từ ngày 23/10/2017 đến ngày 23/10/2019).
- ▶ Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu.
- ▶ Lãi suất: 4%/năm.
- ▶ Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- ▶ Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty áp dụng lãi suất 9% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Vietinbank (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu (Quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Thông tin về số dư các khoản mục liên quan tới trái phiếu chuyển đổi:

	Ghi nhận ban đầu	31/12/2018
	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi (*)	27.886.193.216	14.320.553.554
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	-	43.706.086
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	106.500.000	48.812.500
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (*)	2.007.406.784	1.319.333.390

(*) Ngày 23/10/2018, Công ty đã chuyển đổi 50% số trái phiếu chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu – tương đương 1.500.000 cổ phiếu. Theo đó, Công ty kết chuyển 15.000.000.000 VND từ Trái phiếu chuyển đổi thành Vốn góp của chủ sở hữu, đồng thời kết chuyển 688.073.394 VND từ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang Thặng dư vốn cổ phần.

Toàn bộ các cổ phiếu trên đã được đăng ký niêm yết bổ sung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam từ ngày 13/11/2018.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	60.000.000.000	7.855.010.000	-	26.801.669.877	3.014.339.728	416.894.111	98.087.913.716
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	45.894.565.735	-	-	45.894.565.735
Tăng vốn	20.000.000.000	76.417.254.600	-	-	-	-	96.417.254.600
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	2.007.406.784	-	-	-	2.007.406.784
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.091.140.723)	1.129.390.723	-	(6.961.750.000)
Tại ngày 01/01/2018	80.000.000.000	84.272.264.600	2.007.406.784	64.605.094.889	4.143.730.451	416.894.111	235.445.390.835
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi (i)	15.000.000.000	688.073.394	(688.073.394)	-	-	-	15.000.000.000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	15.780.760.338	-	-	15.780.760.338
Chi phí khác	-	(83.000.000)	-	-	-	-	(83.000.000)
Phân phối lợi nhuận (ii)	15.999.820.000	-	-	(34.179.276.209)	-	-	(18.179.456.209)
Tại ngày 31/12/2018	110.999.820.000	84.877.337.994	1.319.333.390	46.206.579.018	4.143.730.451	416.894.111	247.963.694.964

(i) Xem tại Thuyết minh 18.

(ii) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 40/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 04/04/2018, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1,42%	486.456.209
Thưởng ban điều hành	2,85%	973.000.000
Chia cổ tức bằng tiền (mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	46,81%	16.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu - tặng vốn chủ sở hữu	46,81%	15.999.820.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2,11%	720.000.000
	100%	34.179.276.209

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay	57.188.360.000	51,52%	17.221.290.000	21,53%
Công ty CP DVTM Hàng không Tân Sơn Nhất	6.600.000.000	5,95%	5.500.000.000	6,88%
Các cổ đông khác	47.211.460.000	42,53%	57.278.710.000	71,59%
	110.999.820.000	100%	80.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	30.999.820.000	20.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	110.999.820.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(31.999.820.000)	(6.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(31.999.820.000)	(6.000.000.000)

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.099.982	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.099.982	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.099.982	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.099.982	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.099.982	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm nhà để xe taxi và nhà hàng từ năm 2011 tới 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phú Cát, Cảng hàng không Chu Lai để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	5.801,21	111.495,75

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu	157.067.450.390	328.684.735.073
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	54.153.062.764	44.692.224.405
Dịch vụ vận tải	8.533.369.970	8.026.203.606
Bán hàng miễn thuế	73.727.957.405	261.864.452.138
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	18.094.732.704	11.210.274.584
Doanh thu khác	2.558.327.547	2.891.580.340
Các khoản giảm trừ doanh thu	(367.656)	(717.158.713)
Chiết khấu thương mại	(367.656)	(717.158.713)
Doanh thu thuần	157.067.082.734	327.967.576.360

(*) Doanh thu theo Hợp đồng hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	37.972.535.897	31.642.042.776
Dịch vụ vận tải	8.327.905.669	7.341.957.242
Bán hàng miễn thuế	55.866.529.144	197.146.323.847
Giá vốn hợp tác kinh doanh	14.765.769.651	9.305.917.602
Khác	1.099.277.806	1.474.701.028
	118.032.018.167	246.910.942.495

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	2.684.995.358	2.588.807.220
Lãi tiền cho vay	1.630.827.623	624.626.941
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	95.638.793	160.755.691
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	166.608	314.346.713
	4.411.628.382	3.688.536.565

24. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi trái phiếu	1.150.000.000	100.000.000
Chi phí tài chính theo lãi suất thị trường của trái phiếu chuyển đổi	1.376.672.838	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	906.920.077	616.437.527
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(718.115.016)	(3.600.724.757)
Khác	53.250.000	174.437.500
	2.768.727.899	(2.709.849.730)

25. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.915.395.811	4.733.241.106
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	730.019.219	805.000.748
Chi phí khấu hao TSCĐ	63.266.657	36.666.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.902.208.922	7.790.900.522
<i>Trong đó, chi phí nhượng quyền thương mại hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế</i>	<i>1.622.014.862</i>	<i>5.756.051.567</i>
	8.610.890.609	13.365.809.048

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.778.410.562	8.886.967.376
Chi phí dụng cụ quản lý	608.013.784	215.531.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235.118.552	800.289.257
Thuế phí và lệ phí	1.001.421.988	3.137.510.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.422.235.844	1.425.854.486
Chi phí bằng tiền khác	3.437.385.722	994.101.746
	12.482.586.452	15.460.254.213

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.771.329.165	57.515.113.188
Các khoản điều chỉnh tăng	193.124.969	1.013.460.753
<i>Lỗi CLTG cuối kỳ khoản mục tiền gửi năm nay</i>	-	11.443.392
<i>Truy thu thuế năm 2013-2014</i>	-	326.056.333
<i>Phạt chậm nộp thuế</i>	193.124.969	675.961.028
Các khoản điều chỉnh giảm	11.610.000	425.836.675
<i>Lỗi CLTG cuối kỳ khoản mục tiền gửi năm nay</i>	166.608	-
<i>Lỗi CLTG cuối kỳ khoản mục tiền gửi năm trước</i>	11.443.392	425.836.675
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.952.844.134	58.102.737.266
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.990.568.827	11.620.547.453
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.356.034.987	730.516.531
Thuế TNDN phải nộp bổ sung kỳ trước	116.329.472	326.056.333
Thuế TNDN đã nộp trong năm	6.757.364.459	10.321.085.330
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(294.431.173)	2.356.034.987

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	15.717.311.834	20.941.956.210
Chi phí nhân công	17.474.222.195	24.192.350.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.372.155.704	3.111.074.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.584.421.224	21.567.998.326
Chi phí khác bằng tiền	4.608.388.289	5.612.581.832
	66.756.499.246	75.425.961.006

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.987.070.622	-	102.619.748.257	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.295.209.220	-	21.836.177.679	-
Các khoản cho vay	43.000.000.000	-	18.500.000.000	-
	76.282.279.842	-	142.955.925.936	-
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			8.806.884.884	81.291.066.727
Chi phí phải trả			1.832.703.460	893.603.782
			10.639.588.344	82.184.670.509

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản

lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.987.070.622	-	-	27.987.070.622
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.295.209.220	-	-	5.295.209.220
Các khoản cho vay	43.000.000.000	-	-	43.000.000.000
	76.282.279.842	-	-	76.282.279.842
01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.619.748.257	-	-	102.619.748.257
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.336.177.679	-	-	3.336.177.679
Các khoản cho vay	18.500.000.000	-	-	18.500.000.000
	124.455.925.936	-	-	124.455.925.936

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.776.884.884	30.000.000	-	8.806.884.884
Chi phí phải trả	1.832.703.460	-	-	1.832.703.460
	10.609.588.344	30.000.000	-	10.639.588.344

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	81.261.066.727	30.000.000	-	81.291.066.727
Chi phí phải trả	893.603.782	-	-	893.603.782
	<u>82.154.670.509</u>	<u>30.000.000</u>	<u>-</u>	<u>82.184.670.509</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng miễn thuế VND	Hoạt động ăn uống và bán hàng hóa VND	Hoạt động hợp tác kinh doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	73.727.589.749	54.153.062.764	18.094.732.704	11.091.697.517	157.067.082.734
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	17.861.060.605	16.180.526.867	3.328.963.053	1.664.514.042	39.035.064.567
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	251.115.971	-	621.699.818	872.815.789
Tài sản bộ phận	-	7.878.494.468	-	11.130.028.871	19.008.523.339
Tài sản không phân bổ					256.906.890.442
Tổng tài sản	-	7.878.494.468	-	11.130.028.871	275.915.413.781
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	1.284.072.766	-	1.284.072.766
Nợ phải trả không phân bổ					26.658.633.273
Tổng nợ phải trả	-	-	1.284.072.766	-	27.942.706.039

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do trên 90% doanh thu của Công ty phát sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.



32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.340.795.731	3.567.641.547
		Lãi cho vay	1.294.999.997	624.626.941
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con	Cho vay	4.500.000.000	-
		Lãi cho vay	16.397.260	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con	Phải thu khách hàng	406.555.000	353.155.700
		Phải thu về cho vay	18.500.000.000	18.500.000.000
		Phải thu về lãi vay	109.986.301	111.513.889
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con	Phải thu về cho vay	4.500.000.000	-
		Phải thu về lãi vay	16.397.260	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:


	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.811.550.700	1.879.513.700

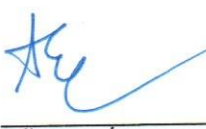
33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh (UHY).

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 11 tháng 03 năm 2019.


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Đỗ Hữu Ánh Liên
Kế toán trưởng




Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 03 năm 2019